

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST
Ngày: 11/6/2021
Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng N

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Song H

2. Ông Nguyễn Văn Đ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị T, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02 tháng 6 và ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 17/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thành P, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Trương L, sinh năm 1929;

Ông Trương L ủy quyền cho bà Đoàn Thị H, sinh năm 1944 theo văn bản ủy quyền ngày 07/02/2021;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã V, huyện H, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đoàn Thị H, sinh năm 1944;

2. Trương Công T, sinh năm 1982;

3. Nguyễn Thị B, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã V, huyện H, tỉnh Long An.

4. Đặng Thị V, sinh năm 1954;

5. Nguyễn Thành L, sinh năm 1983;

6. Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1985;

7. Võ Ngọc H, sinh năm 1985;

Bà V, anh L, chị Đ và chị H ủy quyền cho ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1952 theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2021;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

8. Trương Bình D, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

9. Trương Văn P, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp 4, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trương Thị Mỹ C, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

11. Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

12. Trương Thị T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

13. Trương Hữu T, sinh năm 1976;

14. Trương Thị Mỹ N, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: ấp Hòa C, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

15. Ủy ban nhân dân huyện M

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Q, chức vụ: Chủ tịch;

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt: Ông P, bà H, anh D, chị L; Vắng mặt: Chị B, anh P, chị C, chị T, anh T, chị N, anh T, Bà Q, tất cả đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thành P trình bày:

Vào năm 1983, Tập đoàn 1, ấp 4, thuộc xã X, huyện M thực hiện chủ trương sản xuất lúa thí điểm đã giao khoán cho 62 hộ dân sản xuất. Trong đó:

Hộ Ông P được giao diện tích 2.000m².

Hộ ông L được giao diện tích 3.000m².

Hộ Ông P và hộ ông L được giao diện tích đất giáp ranh với nhau. Hộ Ông P đã nhận đất và canh tác được 01 vụ lúa mùa nhưng do đất phèn nên Ông P không tiếp tục canh tác. Hộ Ông P cùng một số hộ dân thuộc Tập đoàn 1 có xin được trồng tràm nhưng không được Ủy ban nhân dân xã X đồng ý. Vì vậy, Ông P không tiếp tục sản xuất lúa và bỏ trống diện tích đất được giao.

Sau đó có xảy ra tranh chấp giữa các hộ dân giao đất và hộ dân được giao khoán đất trước đây. Vụ việc tranh chấp giữa hai bên kéo dài cho đến năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 111/QĐ-UBND-NĐ ngày 07/4/2011 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất. Năm 2011, hộ ông Trương L được giải quyết công nhận quyền sử dụng đất trước. Đến năm 2017, hộ ông Nguyễn Thành P mới được giải quyết.

Trong quá trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa hai bên, Ủy ban nhân dân xã X có thông báo: Đất được giao khoán trước đây không được trông tràm, đào đê hoặc thay đổi hiện trạng đất. Do đó, hộ Ông P bỏ trông đất, không canh tác từ năm 1984 đến năm 2017. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết và chấp nhận cho tiếp tục sử dụng đất, hộ Ông P vào canh tác đã phát hiện hộ giáp ranh là ông Trương L lấn chiếm đất của Ông P.

Sau khi thỏa thuận giải quyết về việc trả đất không thành, Ông P đã khởi kiện và yêu cầu hộ ông Trương L trả lại diện tích đất 1.104,5m² (chiều ngang 8.89 mét, chiều dài 115 mét theo mảnh trích đo địa chính số 02-2020, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 02 ngày 25/5/2020 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long), đất có vị trí:

- + Đông giáp kênh Thủy lợi;
- + Tây giáp đất ông Lê Văn T;
- + Nam giáp đất ông Trương L;
- + Bắc giáp đất Ông P, thuộc một phần của thửa đất số 2429, thuộc tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, đất tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đoàn Thị H trình bày:

Ông Trương L không đồng ý trả cho ông Nguyễn Thành P diện tích đất 1.104,5m² thuộc một phần thửa số 2812, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, đất tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương L vào ngày 25/5/2012 với tổng diện tích là 4.758,7m², hộ ông đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1983 cho đến nay.

Về nguồn gốc đất, năm 1983, gia đình ông L có 10 nhân khẩu và được Tập đoàn 1, ấp 4, xã X giao khoán diện tích đất 03 công. Tập đoàn đo đất bằng tầm 03m giao đất cho hộ ông L để canh tác lúa 02 vụ. Gia đình ông L căn cứ theo diện tích mà Tập đoàn cấp cắm trụ, làm bờ ranh để canh tác lúa.

Do điều kiện tự nhiên không thuận lợi nên gia đình ông L chuyển sang trông tràm nhiều năm. Năm 2011, khi Thanh tra tỉnh và huyện thông báo cho hộ ông L được tiếp tục canh tác diện tích đất theo hiện trạng. Sau đó, đất của ông L được cán bộ địa chính đến đo đạc và hộ ông L kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, không ai tranh chấp.

Vì vậy, hộ ông Trương L không đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Thành P diện tích đất 1.104,5m² thuộc một phần thửa đất số 2812, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất; Đất tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trương Bình D và chị Trương Thị Mỹ L thống nhất lời trình bày của bà Đoàn Thị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm về tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

- Về tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Diện tích 1.104,5m² Ông P tranh chấp với hộ ông L, Ông P không sử dụng liên tục từ năm 1984 cho đến nay (trên 35 năm) thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất. Ngược lại, hộ ông L quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên liên tục, ổn định, lâu dài từ năm 1983 đến nay và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/5/2012; trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đúng theo pháp luật đất đai nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Thành P yêu cầu hộ ông Trương L trả lại diện tích đất 1.104,5m² thuộc một phần thửa đất số 2812, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất; Đất tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Trương L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan đến quyết định Quyết định hành chính số: 111/QĐ-UBND-ND ngày 07/4/2011, của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp theo các điều 26, Điều 37 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị B, anh P, chị C, chị T, anh T, chị N, anh T, Bà Q, tất cả đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa, Ông P cho rằng phần đất của ông được Tập đoàn số 1 cấp năm 1983 là 2.000m², khi huyện tiến hành đo đạc năm 2014 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nhưng chỉ còn lại 847,6 m², thiếu 1.152,4m², ông xác định hộ ông Trương L bao chiếm để sử dụng. Thực tế, khi được cấp đất ông có canh tác một vụ, nhưng đất bị phèn nên từ năm 1984 đến nay bỏ hoang chưa canh tác, vì xảy ra tranh chấp giữa 14 hộ (chủ đất cũ) với 29 hộ. Năm 1984, Ủy ban nhân dân xã X không cho xạ tràm nên ông chấp hành không xạ, còn 29 hộ trong đó có hộ ông Trương L không chấp hành mà tự ý xạ tràm và đã bao chiếm đất của ông qua đo đạc

thực tế là 1.104,5m² theo mảnh trích đo địa chính số 02-2020, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 02 ngày 25/5/2020 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Hội đồng xét xử Xét thấy, lời trình bày của Ông P là chưa phù hợp. Bởi lẽ: Vào năm 1983, Ủy ban nhân dân xã X thực hiện thành lập Tập đoàn số 1 để canh tác lúa hai vụ nên đã vận động 14 hộ (trong đó có hộ Ông P) giao lại đất để cấp khoán cho 62 hộ (có hộ Ông P được cấp 2000m²). Do đất bị phèn nên Tập đoàn số 1 xin chủ trương cho các hộ dân này xạ tràm nhưng Ủy ban nhân dân xã X không cho xạ. Tuy nhiên, sau đó có một số hộ tiến hành xạ tràm trong đó có hộ ông Trương L do không canh tác lúa được, còn Ông P không sử dụng bỏ hoang từ năm 1984 cho đến nay.

Theo khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003 qui định về các trường hợp thu hồi đất: *Tại khoản 11 “Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn mười hai tháng liền; đất trồng cây lâu năm không sử dụng trong thời hạn mười tám tháng liền; đất trồng rừng không sử dụng trong thời hạn hai mươi bốn tháng liền;”*

Tương tự, tại điểm h, khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 cũng qui định về các trường hợp thu hồi đất như khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003. Mặt khác, diện tích 1,104,5m² đất Ông P tranh chấp, hộ ông Trương L đã quản lý, sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1983 đến nay được quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

Phần đất của ông Trương L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/5/2012, diện tích 4.758,7m². Hộ ông Trương L sử dụng phần đất này từ năm 1983 đến nay. Theo Công văn số 01/UBND-NC ngày 03/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện M, có nêu: Căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương L là dựa vào Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất ngày 11/11/2011 của ông Trương L và có niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã X, đảm bảo các trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương L là được cấp theo Quyết định số: 111/QĐ-UBND-ND ngày 07/4/2011, của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Công nhận cho 29 hộ dân tiếp tục được sử dụng đất theo hiện trạng (chưa có diện tích cụ thể).

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P.

Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Thành P phải nộp 4.510.000 đồng, Ông P đã tạm ứng và chi xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành P được miễn do ông là người cao tuổi. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành P 1.022.000 đồng tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 01684 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 236 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003; điểm h, khoản 1 Điều 64, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P;

[2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ; đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Thành P phải nộp 4.510.000 đồng, Ông P đã nộp và chi xong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành P được miễn. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành P 1.022.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 01684 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Nước

